



1 大青树下的小学

1、看拼音，写字词。

zǎo chén

xiān yàn

jìng ài

guó qí

ān jìng

jié bái

cū zhuàng

zhī gàn

chuān dài

dǎ bàn

zhāo yǐn

kǒng què

shuāi jiāo

yǐng zǐ

piāo yáng

lǎng dú

2、请你用“√”标出正确的读音。

坪坝 (bèi bà)

汉族 (zú cù)

山坡 (pō pōu)

好奇 (hǎo hào)

热闹 (nào nao)

傣族 (dǎi tài)





参考答案

1、

早晨 鲜艳 敬爱 国旗

安静 洁白 粗壮 枝干

穿戴 打扮 招引 孔雀

摔跤 影子 飘扬 朗读

2、

bà zú pō

hào nào dǎi

